

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 21-5-2024

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên

Ông Lê Thành Chì

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Nhựt – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Mai Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 474/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp “Không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1978

ĐKTT: Số A, ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre

Nơi cư trú: Số D, ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre. Bà R có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Văn P, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số A, ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị R có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng có trình bày:

Bà và ông Trần Văn P sống chung với nhau vào năm 2011, có tổ chức đám cưới, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống có 01 con chung tên Trần Khắc H, sinh ngày 12/3/2012. Bà R yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông Trần Văn P là vợ chồng, vì trong thời gian chung sống thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm làm cho mục đích hôn nhân không đạt được, ông P thường hay kiểm chuyện đánh đập, chửi mắng nên không thể hàn gắn được.

- Về hôn nhân: Yêu cầu Tòa án không công nhận bà với ông Trần Văn P là vợ chồng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn bà không yêu cầu giải quyết.

- Về con chung: Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Khắc H, sinh ngày 12/3/2012, bà không yêu cầu ông Trần Văn P cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

* Bị đơn ông Trần Văn P đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn ông Trần Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, ông P không đến Tòa để tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70,72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Căn cứ vào Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 điểm c mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của bà R:

Về hôn nhân: Không công nhận bà R và ông P là vợ chồng;

Về con chung: Giao cháu Trần Khắc H, sinh ngày 12/3/2012 cho bà R trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, bà R không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà R trình bày tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà R trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị R vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp ly hôn thuộc trường hợp “không công nhận vợ chồng”, bị đơn ông Trần Văn P có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre có thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị R có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Trần Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn không có mặt. Việc vắng mặt không rõ lý do, không đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bà R, ông P là đúng theo quy định tại Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị R và ông Trần Văn P sống chung từ năm 2011 thời điểm này ông bà đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Việc bà R và ông P sống với nhau như vợ chồng sau ngày 01/01/2001 mà không đăng ký kết hôn theo quy định, nên hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật công nhận và bảo vệ và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo qui định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Qua xác minh cho thấy việc sống chung không mang lại hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn và hiện tại bà R và ông P không còn tiếp tục sống chung với nhau. Bà Nguyễn Thị R yêu cầu không công nhận bà và ông Trần Văn P là vợ chồng là có căn cứ theo quy định tại các Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng bà Nguyễn Thị R không có yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về con chung: Cháu Trần Khắc H, sinh ngày 12/3/2012 hiện đang sống với ông Trần Văn P. Bà Nguyễn Thị R yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Tại biên bản lấy ý kiến ngày 04/01/2024 thể hiện cháu H có nguyện vọng sống cùng mẹ là bà R, nên giao con chung cho bà Nguyễn Thị R trực tiếp nuôi dưỡng là đúng quy định của pháp luật, ông Trần Văn P không cấp dưỡng nuôi con do bà R không có yêu cầu, nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị R trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị R trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[7] Về án phí: Bà Nguyễn Thị R phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo qui định tại Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 227, 228, 238, 266, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm c mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình 2000; Điều 14, 53, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R.

Không công nhận bà Nguyễn Thị R và ông Trần Văn P là vợ chồng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn do bà Nguyễn Thị R không yêu cầu nên không xem xét.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị R được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung cháu Trần Khắc H, sinh ngày 12/3/2012 (theo nguyện vọng của con chung). Ông Trần Văn P không cấp dưỡng nuôi con do bà R không có yêu cầu nên không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ, cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị R trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị R trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị R phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 000453 ngày 12/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- UBND xã Hòa Lợi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Đặng Văn Phương